

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hoá từ Xí nghiệp May 12 và 13 (Khu C) thuộc Công ty May Nhà Bè - Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303173361 ngày 6 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 12 năm 2013 về việc bổ sung mã ngành kinh doanh.

Trụ sở chính: Số 13A, Tổng Văn Trân, phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: NPS.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hoàng	Chủ tịch
Ông Đỗ Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Trọng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Hải	Giám đốc (Miễn nhiệm kể từ ngày 11/11/2013)
Ông Nguyễn Văn Lợi	Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 11/11/2013)
Bà Tống Thị Thủy	Phó Giám đốc
Ông Trần Công Viên	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi	Thành viên
Ông Vũ Thành Hoan	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Lợi

Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Số. 192/2014/BCKT -BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2014 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1492-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.416.617.971	11.834.201.377
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.883.807.378	2.241.428.963
1. Tiền	111	6.1	3.883.807.378	2.241.428.963
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.605.900.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.605.900.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.086.632.411	5.794.704.574
1. Phải thu khách hàng	131		4.059.132.411	5.499.251.511
2. Trả trước cho người bán	132		27.500.000	180.220.000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	115.233.063
IV- Hàng tồn kho	140		3.220.830.576	2.165.667.840
1. Hàng tồn kho	141	6.2	3.220.830.576	2.165.667.840
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		225.347.606	26.500.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.552.645	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		207.450.718	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.3	10.344.243	26.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.513.623.594	68.230.977.696
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		60.732.847.730	62.102.265.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.4	4.308.322.494	5.931.208.143
- Nguyên giá	222		14.157.594.795	18.956.458.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.849.272.301)	(13.025.250.025)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.5	253.468.179	-
- Nguyên giá	228		284.040.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.571.821)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.6	56.171.057.057	56.171.057.057
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.7	7.734.612.496	6.128.712.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.805.900.000	6.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		(71.287.504)	(71.287.504)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.046.163.368	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	1.043.163.368	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.930.241.565	80.065.179.073
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		43.360.551.526	40.398.916.093
I- Nợ ngắn hạn	310		17.613.789.444	14.652.154.011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.9	8.282.054.143	3.900.725.170
2. Phải trả người bán	312		810.617.276	708.148.036
3. Người mua trả tiền trước	313		5.000.000	299.024.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.10	965.230.230	1.213.409.298
5. Phải trả người lao động	315		6.299.341.278	7.496.038.878
6. Chi phí phải trả	316	6.11	41.363.979	472.529.553
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.12	446.266.973	369.228.730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		763.915.565	193.050.148
II- Nợ dài hạn	330		25.746.762.082	25.746.762.082
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.13	25.746.762.082	25.746.762.082
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		37.569.690.039	39.666.262.980
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.14	37.569.690.039	39.666.262.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.700.000.000	21.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.029.300.000	1.029.300.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.048.972.837	7.048.972.837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.922.678.010	2.922.678.010
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.868.739.192	6.965.312.133
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		80.930.241.565	80.065.179.073

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
USD		164.698,97	3.124,09
EURO		296,36	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Nguyễn Văn Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.15	44.630.978.378	46.882.560.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		44.630.978.378	46.882.560.171
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	34.838.419.018	33.578.895.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.792.559.360	13.303.664.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.17	620.405.692	541.387.400
7. Chi phí tài chính	22	6.18	528.942.706	278.466.824
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>379.512.325</i>	<i>115.420.844</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.19	1.313.580.195	1.463.751.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.20	5.095.567.484	4.986.091.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.474.874.667	7.116.742.189
11. Thu nhập khác	31	6.21	1.286.554.679	2.163.466.251
12. Chi phí khác	32	6.21	317.171.055	238.128.418
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		969.383.624	1.925.337.833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30+40)	50		4.444.258.291	9.042.080.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.22	1.158.159.232	1.354.727.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	224.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.286.099.059	7.463.352.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.23	1.514	3.439

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Nguyễn Văn Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.444.258.291	9.042.080.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.397.388.644	1.526.961.196
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.512.872)	44.040.269
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(678.682.636)	(516.765.019)
- Chi phí lãi vay	06	379.512.325	115.420.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.535.963.752	10.211.737.312
- Giám/ (Tăng) các khoản phải thu	09	1.520.546.642	(3.475.907.880)
- Giám/ (Tăng) hàng tồn kho	10	(1.055.162.736)	1.647.053.299
- Giám các khoản phải trả	11	(1.769.924.470)	(7.640.571.322)
- Tăng chi phí trả trước	12	204.655.342	11.116.896
- Tiền lãi vay đã trả	13	(379.512.325)	(115.420.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.378.842.555)	(2.375.515.213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(471.806.583)	(1.107.940.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.205.917.067	(2.845.448.366)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.314.503.636)	(1.481.523.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	249.090.908	145.454.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	460.752.835	475.223.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(604.659.893)	(860.845.688)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.952.224.693	10.616.832.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.570.895.720)	(9.343.467.019)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.340.000.000)	(4.329.132.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.328.973	(3.055.766.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	1.642.586.147	(6.762.060.779)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.241.428.963	9.003.834.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(207.732)	(345.084)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	3.883.807.378	2.241.428.963

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Nguyễn Văn Lợi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Xí nghiệp May 12 và 13 (Khu C) thuộc Công ty May Nhà Bè - Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303173361 ngày 6 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 12 năm 2013 về việc bổ sung mã ngành kinh doanh.

Tên giao dịch của Công ty là PHUTHINH - NHABE GARMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: NPS.

Tổng số nhân viên của Công ty bình quân trong năm là 408 người.

Trụ sở chính Công ty tại số 13A, Tổng Văn Trấn, phường 5, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, mua bán hàng may mặc. Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy. Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở). Thêu. In trên bao bì (không in tráng bao bì kim loại tại trụ sở). Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là gia công hàng may mặc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp, phải trả khác ngắn hạn và dài hạn, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các giao dịch và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ về cơ bản giống như hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Cổ phần Thương mại Sài Gòn Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	279.574.957	29.709.544
Tiền gửi ngân hàng	3.604.232.421	2.211.719.419
Tổng	3.883.807.378	2.241.428.963

6.2 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.503.452	106.906.957
Công cụ, dụng cụ	16.893.781	110.240.907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	424.280.096	-
Thành phẩm	2.712.153.247	1.948.519.976
Tổng	3.220.830.576	2.165.667.840

6.3 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	10.344.243	26.500.000
Tổng	10.344.243	26.500.000

6.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	5.781.097.651	11.959.348.640	680.405.733	535.606.144	18.956.458.168
Tăng trong năm	-	65.500.000	964.963.636	-	1.030.463.636
Mua sắm	-	65.500.000	964.963.636	-	1.030.463.636
Giảm trong năm	-	5.318.595.056	386.690.209	124.041.744	5.829.327.009
Thanh lý, nhượng bán	-	1.104.482.540	386.690.209	-	1.491.172.749
Giảm khác (*)	-	4.214.112.516	-	124.041.744	4.338.154.260
Số dư tại 31/12/2013	5.781.097.651	6.706.253.584	1.258.679.160	411.564.400	14.157.594.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	4.421.911.148	7.533.954.504	637.677.806	431.706.567	13.025.250.025
Tăng trong năm	382.800.666	827.908.948	116.500.256	39.606.953	1.366.816.823
Khấu hao trong năm	382.800.666	827.908.948	116.500.256	39.606.953	1.366.816.823
Giảm trong năm	-	4.057.721.526	367.931.778	117.141.243	4.542.794.547
Thanh lý, nhượng bán	-	1.092.079.864	367.931.778	-	1.460.011.642
Giảm khác (*)	-	2.965.641.662	-	117.141.243	3.082.782.905
Số dư tại 31/12/2013	4.804.711.814	4.304.141.926	386.246.284	354.172.277	9.849.272.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	1.359.186.503	4.425.394.136	42.727.927	103.899.577	5.931.208.143
Tại 31/12/2013	976.385.837	2.402.111.658	872.432.876	57.392.123	4.308.322.494

(*) Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.940.960.703 VND (tại 31/12/2012: 5.099.149.419 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2013 đã đem đi cầm cố thế chấp vay: 2.342.477.216 VND (tại ngày 31/12/2012: 4.425.394.136 VND).

6.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm TukaCAD phục vụ ngành may VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Tăng trong năm	284.040.000	284.040.000
Mua trong năm	284.040.000	284.040.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	284.040.000	284.040.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Tăng trong năm	30.571.821	30.571.821
Khấu hao trong năm	30.571.821	30.571.821
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	30.571.821	30.571.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	-	-
Tại 31/12/2013	253.468.179	253.468.179

6.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án xây dựng chung cư cao tầng Đầm Sen	56.171.057.057	56.171.057.057
Tổng	56.171.057.057	56.171.057.057

Dự án xây dựng chung cư đã được Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 24/11/2007 về việc đồng ý cho Công ty Cổ Phần May Phú Thịnh - Nhà Bè chuyển mục đích sử dụng đất tại 13A Tổng Văn Trân, Phường 5, Quận 11 để đầu tư xây dựng chung cư. Đến ngày 31/12/2013 dự án vẫn đang tạm dừng triển khai do thiếu vốn đầu tư.

6.7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư dài hạn khác		7.805.900.000		6.200.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Nhà Bè <1>	570.000	5.700.000.000	570.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	159.000	1.605.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch La Gi <2>	-	500.000.000	-	500.000.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn		(71.287.504)		(71.287.504)
Công ty Cổ phần Bất động sản Nhà Bè	-	(71.287.504)	-	(71.287.504)
Tổng	729.000	7.734.612.496	570.000	6.128.712.496

<1> Công ty CP Bất động sản Nhà Bè được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009465, đăng ký lần đầu ngày 26/2/2008, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/10/2008 với tỷ lệ góp vốn là 19%. Ngành nghề chủ yếu là kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.

<2> Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch La Gi với tỷ lệ góp vốn là 4,17%.

6.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.043.163.368	-
Tổng	1.043.163.368	-

6.9 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	7.804.213.403	3.900.725.170
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.804.213.403	3.900.725.170
Vay cá nhân	477.840.740	-
Ông Trần Trung Hiệp	477.840.740	-
Tổng	8.282.054.143	3.900.725.170

Nội dung Hợp đồng vay:

<1> Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0109/KH/13NH ngày 12 tháng 08 năm 2013.

Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 VND;

Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;

Thời gian vay: 12 tháng;

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng;

Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được bảo lãnh bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 0199/NHNT ngày 18 tháng 02 năm 2013 bao gồm máy móc thiết bị quyền sở hữu của Công ty Cổ phần May Phú Thịnh Nhà Bè, tổng giá trị Tài sản là 4.171.059.466 đồng theo biên bản định giá ngày 26 tháng 04 năm 2012 và chứng thư bảo lãnh số 115/NBC ngày 21 tháng 05 năm 2013.

Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013 tương đương 383.820,66 USD.

<2> Vay Ông Trần Trung Hiệp theo Hợp đồng vay số 01/2013/PT-NB/TTH ngày 09/7/2013, với số tiền vay là 477.840.740 đồng. Thời hạn vay là 1 năm (09/7/13- 09/7/14). Lãi suất 0%/tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

6.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	56.446.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.139.437	974.822.760
Thuế thu nhập cá nhân	128.750.456	99.800.068
Thuế nhà thầu	82.340.337	82.340.337
Tổng	965.230.230	1.213.409.298

6.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	16.363.979	283.279.553
Trích trước chi phí dịch vụ khác	25.000.000	55.000.000
Phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường giản đơn	-	15.000.000
Chi phí may đồng phục nhân viên	-	119.250.000
Tổng	41.363.979	472.529.553

6.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	155.878.000	111.082.000
Bảo hiểm xã hội	27.579.188	-
Phải trả cổ tức	193.391.000	192.751.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.418.785	65.395.730
Tổng	446.266.973	369.228.730

6.13 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền hỗ trợ không tính lãi suất của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Nhà Bè cho Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè để tiến hành các thủ tục đầu tư, xây dựng Dự án Cao ốc thương mại và Căn hộ tại Khu đất số 13A, Tổng Văn Trân, phường 05, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh theo thỏa thuận giữa hai bên.

6.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	21.700.000.000	1.029.300.000	(111.225.851)	6.402.444.826	1.322.678.010	7.261.132.047	37.604.329.032
Tăng trong năm	-	-	111.225.851	646.528.011	1.600.000.000	7.463.352.098	9.821.105.960
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	111.225.851	-	-	-	111.225.851
Trích lập các quỹ	-	-	-	646.528.011	1.600.000.000	-	2.246.528.011
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.463.352.098	7.463.352.098
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.759.172.012	7.759.172.012
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.419.172.012	3.419.172.012
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	4.340.000.000	4.340.000.000
Số dư tại 31/12/2012	21.700.000.000	1.029.300.000	-	7.048.972.837	2.922.678.010	6.965.312.133	39.666.262.980
Số dư tại 01/01/2013	21.700.000.000	1.029.300.000	-	7.048.972.837	2.922.678.010	6.965.312.133	39.666.262.980
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.286.099.059	3.286.099.059
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.286.099.059	3.286.099.059
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	5.382.672.000	5.382.672.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.042.672.000	1.042.672.000
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	1.042.672.000	1.042.672.000
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	4.340.000.000	4.340.000.000
Số dư tại 31/12/2013	21.700.000.000	1.029.300.000	-	7.048.972.837	2.922.678.010	4.868.739.192	37.569.690.039

Công ty trích lập quỹ và chi cổ tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 17/05/2013.

6.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	7.203.200.000	7.203.200.000
Các cổ đông khác	14.496.800.000	14.496.800.000
Tổng	21.700.000.000	21.700.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	21.700.000.000	21.700.000.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	21.700.000.000	21.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.340.000.000	4.340.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.170.000	2.170.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.170.000	2.170.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.170.000</i>	<i>2.170.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.048.972.837	7.048.972.837
Quỹ dự phòng tài chính	2.922.678.010	2.922.678.010

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để mở rộng sản xuất, mua sắm tài sản cố định mới để phát triển sản xuất, bổ sung vốn lưu động.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính nếu sử dụng không hết.

6.15 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu gia công nội địa	11.322.119.883	16.531.915.647
Doanh thu gia công xuất khẩu	21.076.392.024	20.317.646.771
Doanh thu làm hàng nội địa	556.802.456	766.740.511
Doanh thu làm hàng xuất khẩu	6.504.379.141	6.726.989.326
Doanh thu đưa ngoài gia công	4.905.761.113	2.260.228.846
Doanh thu khác	265.523.761	279.039.070
Tổng	44.630.978.378	46.882.560.171

6.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn gia công nội địa	8.826.705.712	13.026.929.302
Giá vốn gia công xuất khẩu	14.524.249.419	11.696.334.220
Giá vốn làm hàng nội địa	198.849.274	564.838.502
Giá vốn làm hàng xuất khẩu	6.253.777.540	5.987.261.303
Giá vốn đưa ngoài gia công	4.890.243.899	1.814.383.300
Giá vốn khác	144.593.174	489.149.174
Tổng	34.838.419.018	33.578.895.801

6.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.377.835	141.323.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	417.375.000	333.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	152.714.195	66.164.333
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.938.662	-
Tổng	620.405.692	541.387.400

6.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	379.512.325	115.420.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.004.592	119.005.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	425.789	44.040.269
Tổng	528.942.706	278.466.824

6.19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí bao bì	480.580.060	618.194.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.000.135	845.556.757
Tổng	1.313.580.195	1.463.751.029

6.20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.173.190.479	3.612.225.086
Chi phí vật liệu quản lý	76.720.259	118.699.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.107.209	89.487.867
Thuế, phí và lệ phí	22.191.200	11.002.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.866.944	413.404.483
Chi phí bằng tiền khác	343.282.223	741.273.283
Tổng	5.095.567.484	4.986.091.728

6.21 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	249.090.908	145.454.545
Thu nhập từ bán phế liệu	49.803.534	164.361.419
Xử lý công nợ	772.064.132	29.581.927
Thu hồi tiền đào tạo công nhân nghỉ việc	14.886.077	7.134.231
Chi phí xuất khẩu	138.149.209	139.392.087
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	45.454.549	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.600.000.000
Thu nhập khác	17.106.270	77.542.042
Tổng	1.286.554.679	2.163.466.251
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	31.161.107	24.078.987
Chi phí phạt	1.500.000	-
Khách hàng thanh toán thiếu	19.725.347	110.181.869
Chi phí đối ngoại	61.180.008	53.400.000
Chi phí khác	203.604.593	50.467.562
Tổng	317.171.055	238.128.418
Lợi nhuận khác	969.383.624	1.925.337.833

6.22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.444.258.291	9.042.080.022
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	605.753.637	633.122.399
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>342.137.637</i>	<i>336.134.130</i>
<i>Lương, thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh</i>	<i>263.616.000</i>	<i>252.948.000</i>
<i>Lỗ CLTG do đánh giá lại cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>44.040.269</i>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	417.375.000	1.933.900.000
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>417.375.000</i>	<i>333.900.000</i>
<i>Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	<i>-</i>	<i>1.600.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	4.632.636.928	7.741.302.421
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>1.158.159.232</i>	<i>1.935.325.606</i>
<i>Thuế TNDN được giảm 30%</i>	<i>-</i>	<i>580.597.682</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.158.159.232	1.354.727.924

6.23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.286.099.059	7.463.352.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.286.099.059	7.463.352.098
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.170.000	2.170.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.514	3.439

6.24 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.676.977.753	5.658.453.156
Chi phí nhân công	24.638.264.968	24.980.040.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.397.388.644	1.529.365.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.650.398.759	5.028.124.254
Chi phí khác bằng tiền	2.892.034.601	2.676.042.445
Tổng	42.255.064.726	39.872.025.738

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Lương, thưởng thù lao	978.664.731	1.708.443.200

Giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
Mua hàng				
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Thuê máy	51.276.000	50.374.000
		Chi phí gia công	-	98.437.262
		Mua máy móc thiết bị	-	23.000.000
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	5.107.538	-
		Chi phí xuất trả hàng	-	5.450.000
		Mua áo sơ mi	16.104.000	-
		Trừ tiền do xuất hàng thiếu	35.779.291	-
Bán hàng				
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	May gia công	5.549.562.031	9.406.755.080
		Bán nguyên phụ liệu	33.434.000	-

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2013</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	-	2.343.627.803
		Công nợ phải trả	16.567.661	813.431

7.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH - QUẢN LÝ RỦI RO

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.9, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5

7.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH - QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.883.807.378	2.241.428.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.059.132.411	5.614.484.574
Đầu tư ngắn hạn	-	1.605.900.000
Đầu tư dài hạn	7.734.612.496	6.128.712.496
Tổng	15.677.552.285	15.590.526.033
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	8.282.054.143	3.900.725.170
Phải trả người bán và phải trả khác	27.003.646.331	26.824.138.848
Chi phí phải trả	41.363.979	472.529.553
Tổng	35.327.064.453	31.197.393.571

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.804.213.405	2.840.968.075	6.685.575.651	2.769.271.625
Tổng	7.804.213.405	2.840.968.075	6.685.575.651	2.769.271.625

7.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH - QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thối toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.282.054.143	-	8.282.054.143
Phải trả người bán và phải trả khác	1.256.884.249	25.746.762.082	27.003.646.331
Chi phí phải trả	41.363.979	-	41.363.979
	9.580.302.371	25.746.762.082	35.327.064.453
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	3.900.725.170	-	3.900.725.170
Phải trả người bán và phải trả khác	1.077.376.766	25.746.762.082	26.824.138.848
Chi phí phải trả	472.529.553	-	472.529.553
	5.450.631.489	25.746.762.082	31.197.393.571

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH - QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2013	VND	VND	VND
Tiền	3.883.807.378	-	3.883.807.378
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.059.132.411	-	4.059.132.411
Đầu tư dài hạn	-	7.734.612.496	7.734.612.496
	7.942.939.789	7.734.612.496	15.677.552.285

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2013	VND	VND	VND
Tiền	2.241.428.963	-	2.241.428.963
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.614.484.574	-	5.614.484.574
Đầu tư ngắn hạn	1.605.900.000	-	1.605.900.000
Đầu tư dài hạn	-	6.128.712.496	6.128.712.496
	9.461.813.537	6.128.712.496	15.590.526.033

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Nguyễn Văn Lợi